

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa

Ngày 15/01/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.2%	19.4%	11.2%

DT thuần
Q4/23

55.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.8 | 24.2%
YoY: ▼ 89.7 | -61.9%

LN thuần
Q4/23

12.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.50 | 4.6%
YoY: ▲ 28.8 | 176%

LN sau thuế
Q4/23

18.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.60 | 55.6%
YoY: ▲ 29.6 | 264%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

10.0%

YoY: +/- ▼ 6.4%

ROE
2023

5.9%

YoY: +/- ▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,506 - 17,378
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	968
Số lượng CPLH (CP)	60,485,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	76,260
Sở hữu nước ngoài	8.8%
Beta	0.37
EPS	1,198
P/E	13.3

DT thuần
2023

787
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 274 | 53.4%

LN thuần
2023

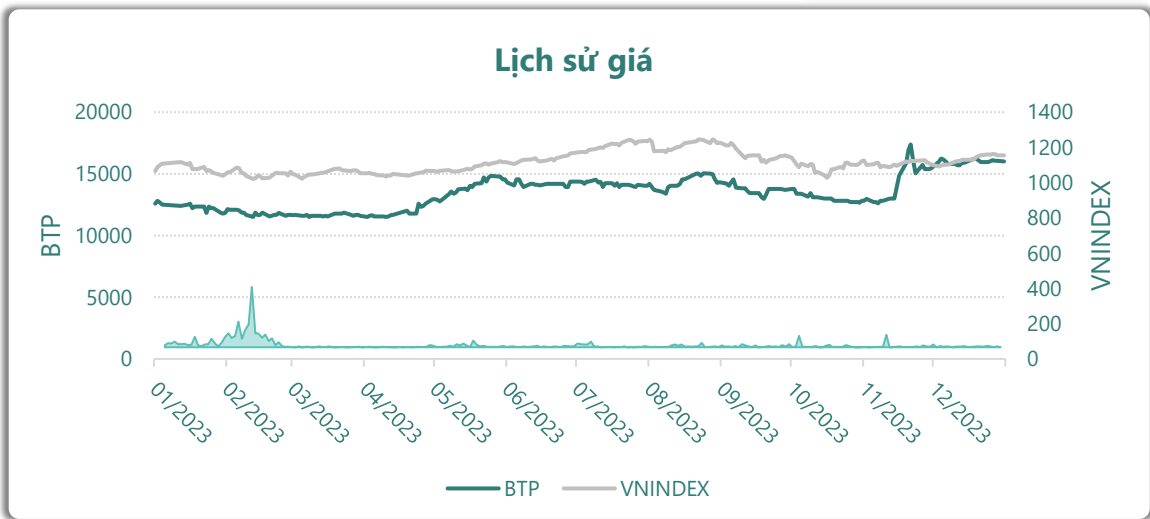
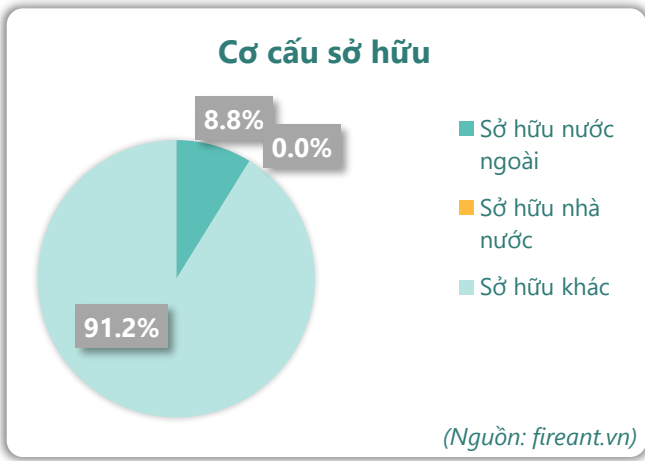
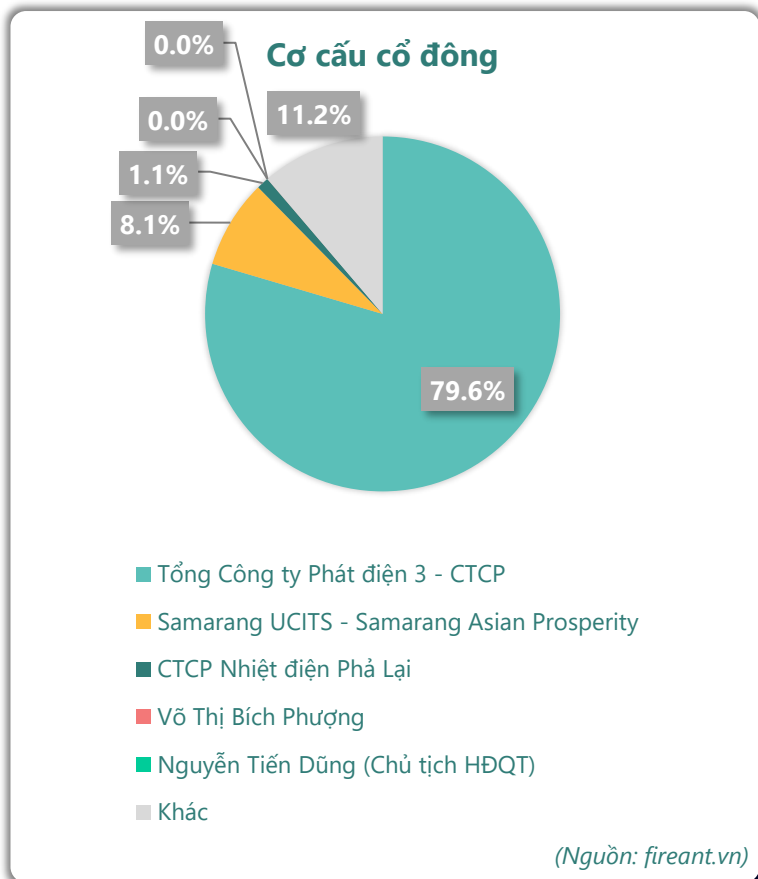
73.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4.70 | -6.0%

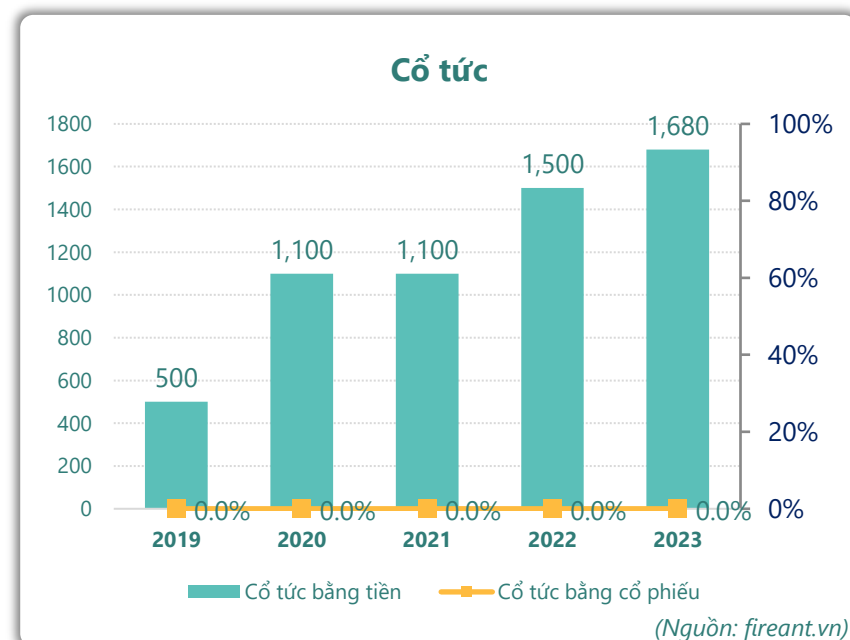
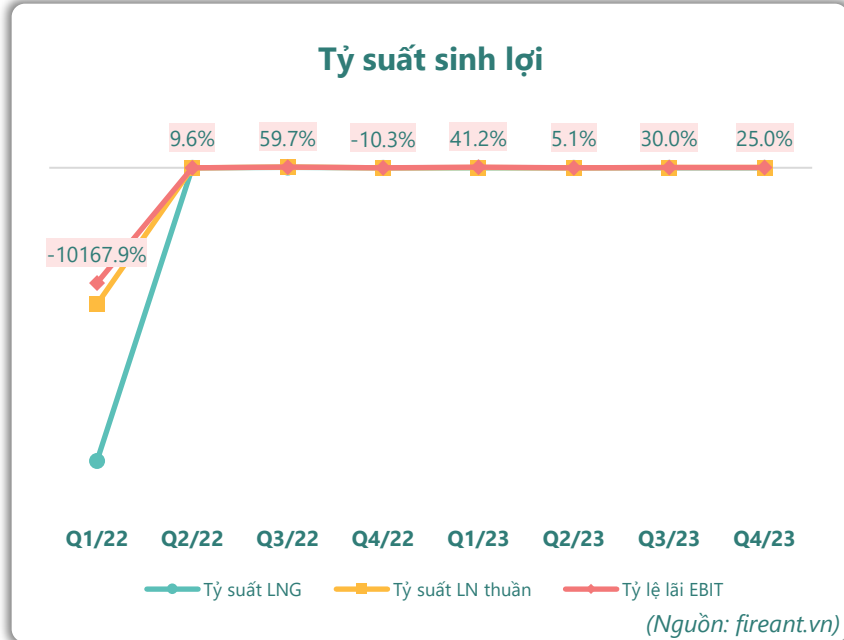
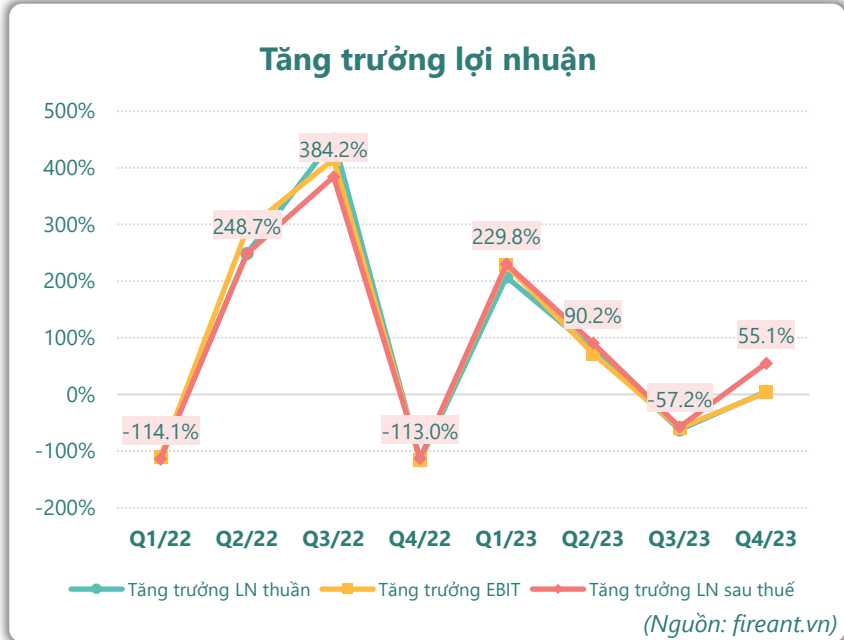
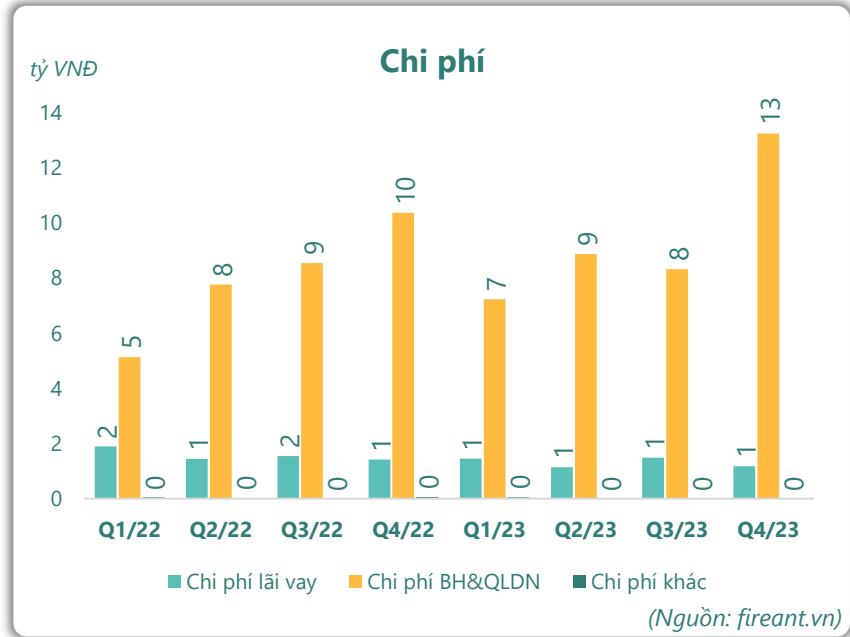
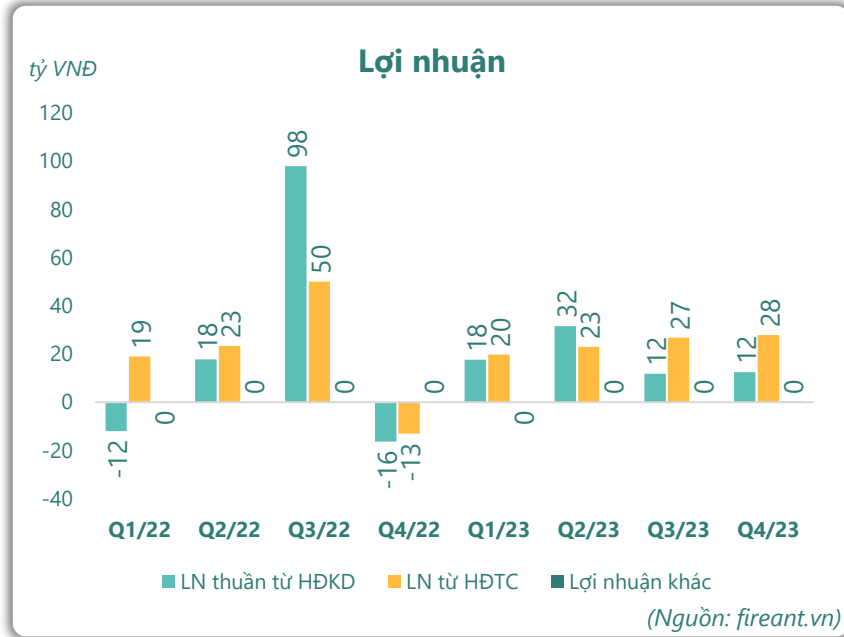
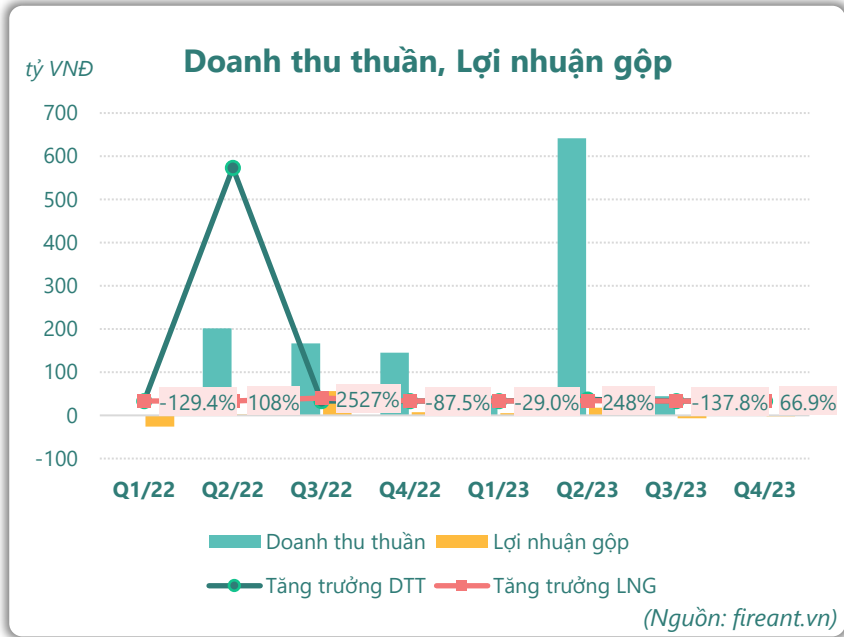
LN sau thuế
2023

72.5
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.80 | 2.4%



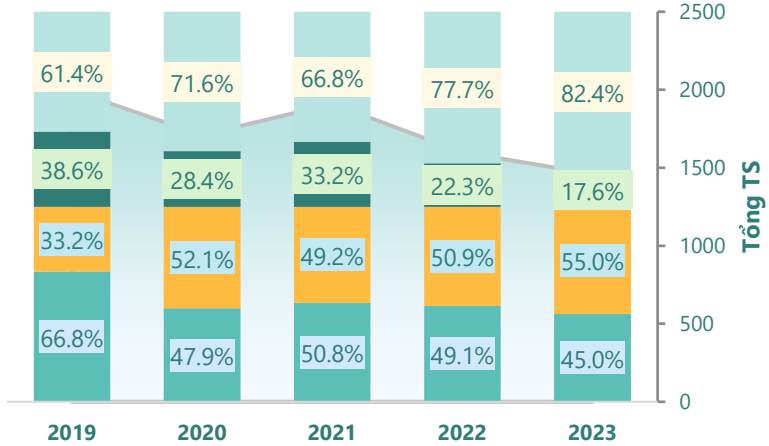
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

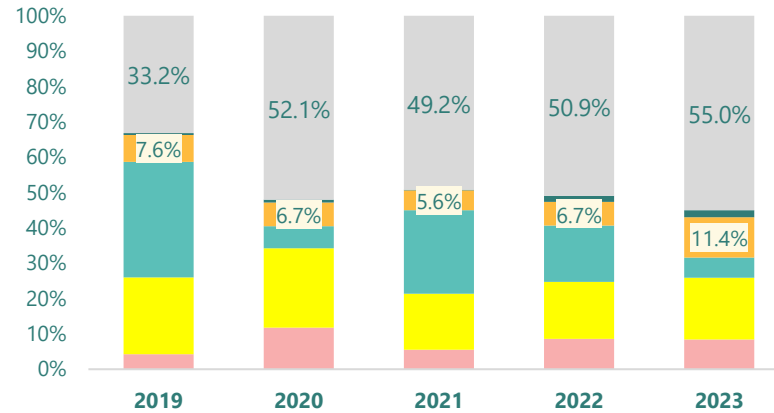
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

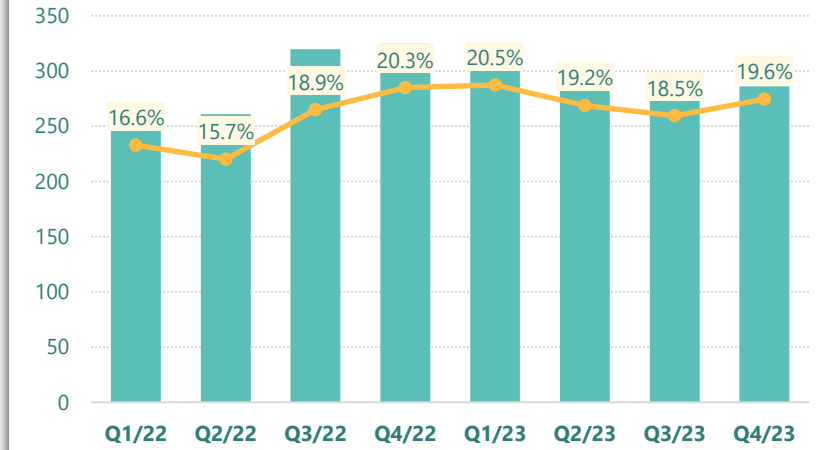


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

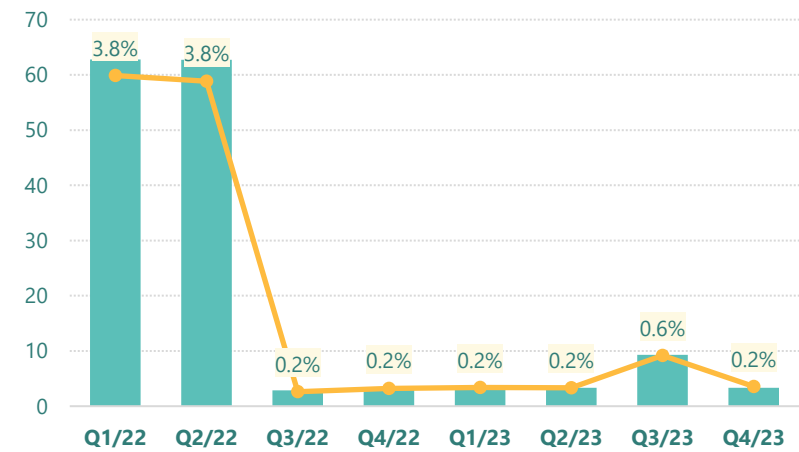


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

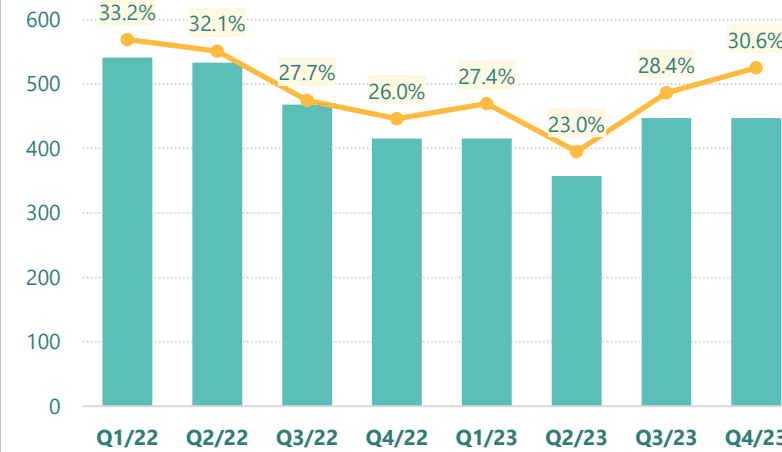


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

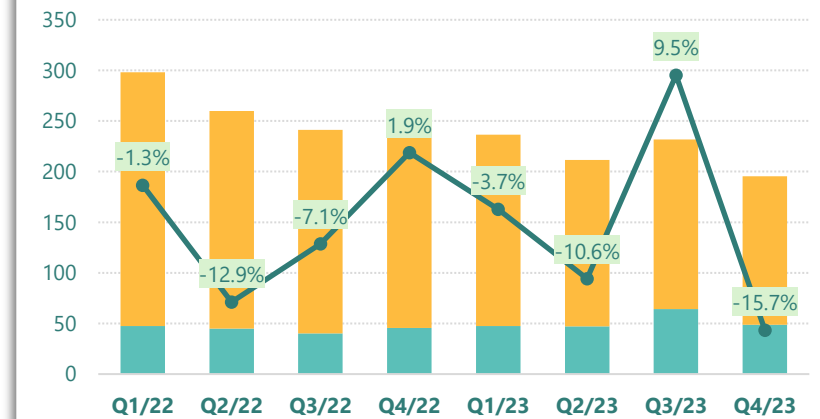


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

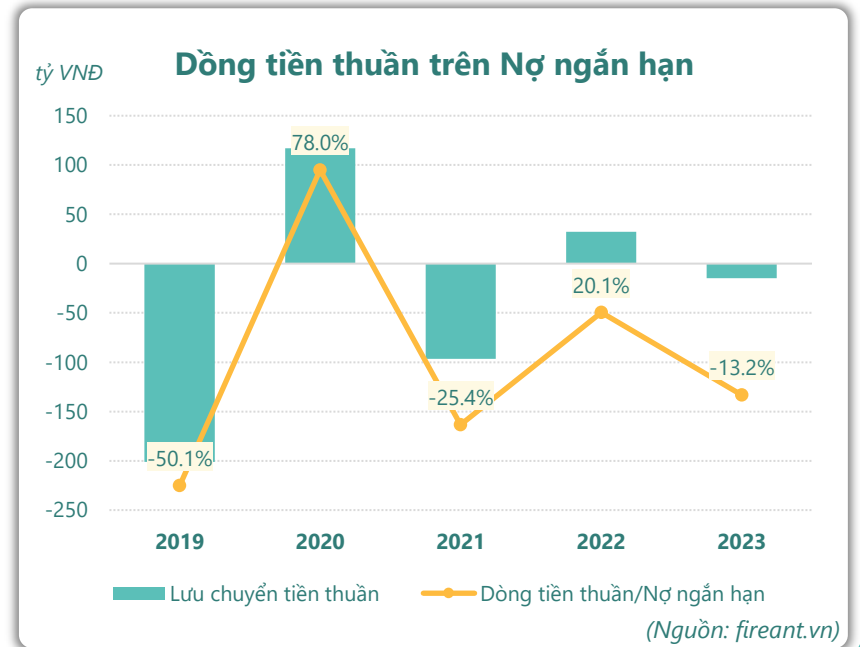
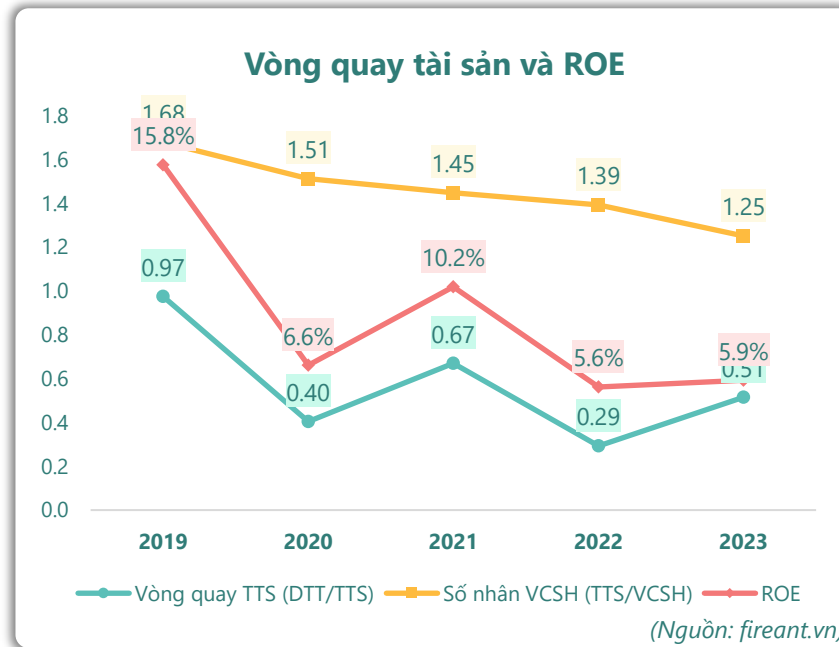
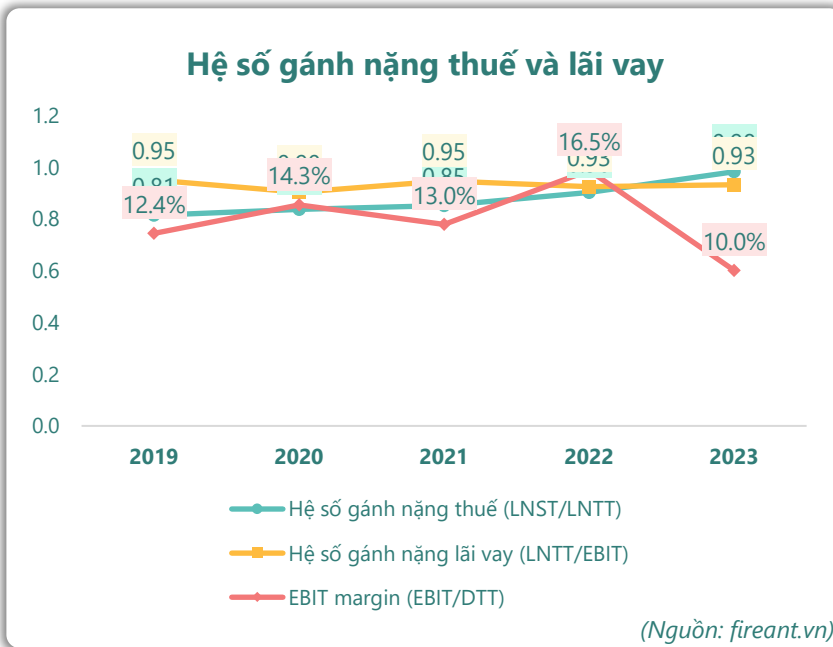
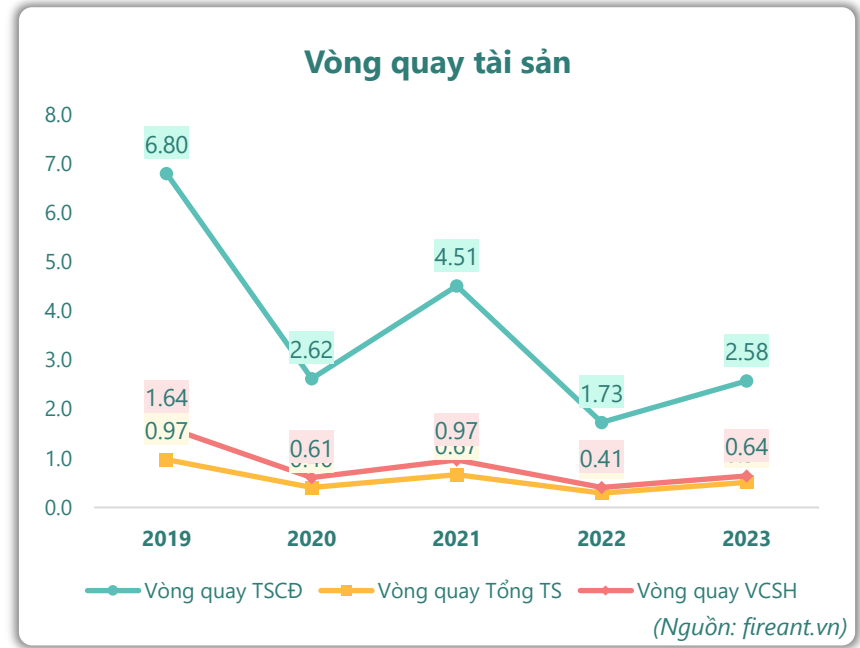
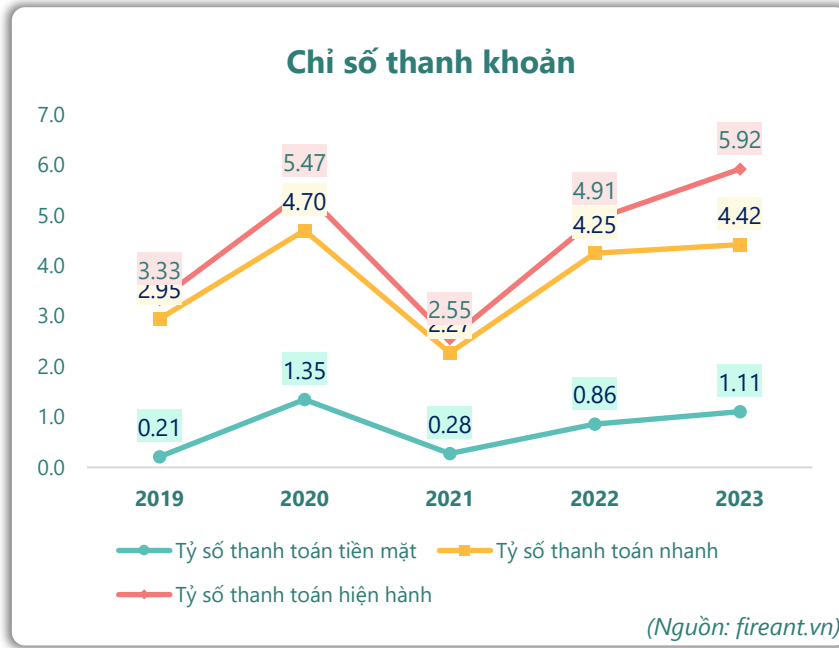
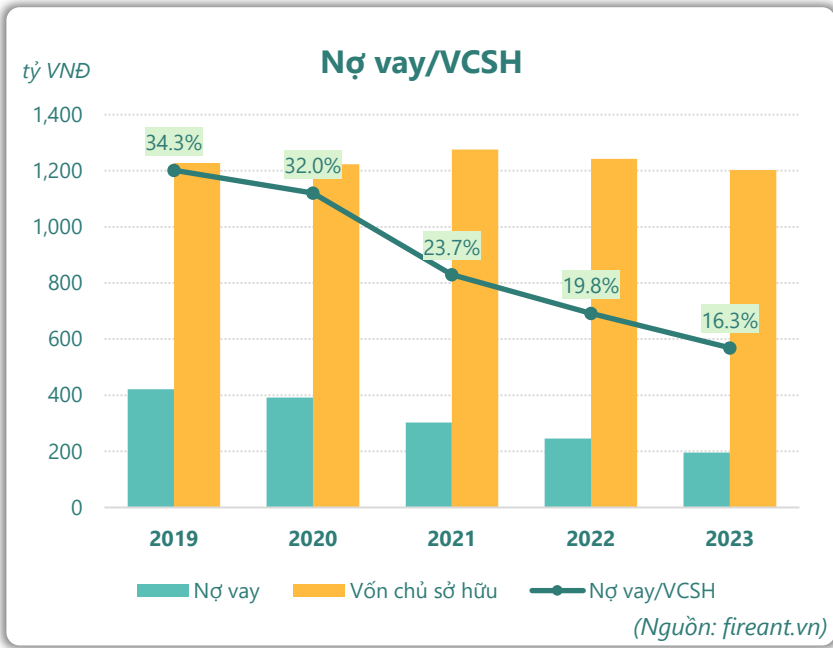
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	55.3	145	-61.9%	787	513	53.4%
Giá vốn hàng bán	57.5	138	-58.4%	774	481	61.0%
Lợi nhuận gộp	-2.18	7.05	-131%	13.7	32.8	-58.3%
Doanh thu HĐTC	29.1	-11.6	351%	103	85.6	20.0%
Chi phí TC	1.18	1.42	-17.1%	5.26	6.30	-16.5%
Chi phí lãi vay	1.18	1.42	-17.1%	5.26	6.30	-16.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.00	0.01	-69.1%	0.01	0.02	-40.5%
Chi phí QLDN	13.3	10.4	27.5%	37.7	34.0	11.0%
LN thuần từ HĐKD	12.4	-16.4	176%	73.4	78.1	-6.0%
Lợi nhuận khác	0.21	0.06	255%	0.27	0.15	74.5%
LN trước thuế	12.7	-16.3	178%	73.7	78.3	-5.9%
Lợi nhuận sau thuế	18.4	-11.2	264%	72.5	70.7	2.4%
LNST của CĐ cty mẹ	18.4	-11.2	264%	72.5	70.7	2.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-82.1	-6.43	36.7	-162	128	76.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	140	-25.7	-52.3	84.6	-13.2	4.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.24	-115	-0.02	-24.7	20.1	-113
Tiền đầu kỳ	227	285	138	122	20.2	155
Lưu chuyển tiền thuần	57.4	-147	-15.7	-102	135	-32.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	285	138	122	20.2	155	123

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,460	1,599	-8.7%
Tài sản ngắn hạn	658	785	-16.3%
Tiền và tương đương tiền	123	138	-10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	255	258	-1.0%
Phải thu ngắn hạn	84.0	255	-67.1%
Hàng tồn kho	167	106	56.4%
Tài sản ngắn hạn khác	29.3	28.6	2.5%
Tài sản dài hạn	803	814	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	286	325	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.32	3.32	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	447	415	7.7%
Tài sản dài hạn khác	66.0	70.9	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	258	356	-27.7%
Nợ ngắn hạn	111	160	-30.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.9	49.2	-0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.66	79.0	-91.6%
Nợ dài hạn	147	197	-25.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	147	197	-25.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,203	1,243	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	1,203	1,243	-3.2%
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)